SERIES 1501
SHEET NF 48-14
EDITION 2

LEGEND LEGENDE CHÚ-TÚ

POPULATED PLACES
LIEUX HABITÉS
NƠI ĐÔNG DÂN-CƯ

1st ..... SAIGON
2nd ..... HAIPHONG
3rd ..... NAM DINH
4th ..... Ha Dong
5th ..... Rolous
Landmark feature

ROADS ROUTES ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi ..... Principal / Secondary

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
À toute saison, revêtement léger ou à surface meuble, deux voies ou plus
Đường cán đã hay tráng mỏng, có hai hay loi xe đi ..... Principal / Secondary

All weather, hard surface, one lane wide
À toute saison, revêtement dur, une voie
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi ..... Principal / Secondary

All weather, loose or light surface, one lane wide
À toute saison, revêtement léger ou à surface meuble, une voie
Đường cán đã hay tráng mỏng, có một lối xe đi ..... Principal / Secondary

Fair or dry weather, loose surface
Par temps sec, a surface meuble
Đường đất ..... Principal / Secondary

Cart track, Footpath, trail
Chemin d'exploitation; Sentier, piste
Đường dông khai-khẩn
Đường mòn, đường bộ-hành ..... Principal / Secondary

Route Marker
Borne routière
Danh-hiệu đường-Sá 16

RAILROADS CHEMINS DE FER ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge
Voie normale
Loại đường thường ..... Single track / Multiple track

Narrow gauge
Voie étroite
Loại đường hẹp

BOUNDARIES LIMITES RANH GIỚI
International Limite d'Etat Quốc-gia
Autonomous zone
Zone autonome
Khu tự trị
Tinh Boundary (Province)
Limite de Tỉnh (Province)
Ranh giới Tỉnh (Tỉnh)

TERRAIN ELEVATIONS
ALTITUDES DU TERRAIN
CAO-ĐỘ CỦA ĐẤT
Highest elevation is **2079** meters located at 20°12'N. 104°01'E
Cote maxima du terrain **2079** mètres à 20°12'N. 104°01'E
Điểm Cao Nhất **2079** mét tại 20°12'N. 104°01'E.
Spot elevation, normal, critical
Point coté, normal, critique
Cao điểm, Thường, Trọng yếu ..... .768 .1549
Horizontal control point
Point du canevas planimétrique
Điểm trắc-địa

VEGETATION VÉGÉTATION THẢO-MỘC
Woods-brushwood
Bois-broussailles
Rừng-bụi rậm

DRAINAGE HYDROGRAPHIE SÔNG THẢO NƯỚC
Rice Rizière Lúa

AERODROMES AERODROMES PHI TRƯỜNG
Field limits with runway pattern
Limites du champ d'aviation, avec réseau des pistes
Hình dạng phi trường và phi đạo ..... EDNA 221
EDNA – Name Désignation Tên
221 – Elevation Cote Cao độ
Field limits with runway pattern unknown
Limites du champ avec réseau des pistes inconnu
Hình dạng phi trường, nhưng phi đạo Không rõ
Field limits unknown, with runway pattern
Limites du champ inconnus, avec réseau des pistes
Hình dạng phi trường rõ, nhưng biết rõ phi đạo
Field limits and runway pattern unknown
Limites du champ et réseau des pistes inconnus
Hình dạng phi trường và phi đạo đều Không rõ

SEAPLANE BASE
BASE D'HYDRAVIONS
CẢN-CỨ THỦY PHI CƠ

SEAPLANE (EMERGENCY)
HYDRAVION (SECOURS)
THỦY PHI CƠ (KHẨN DỤNG)

HELIPORT HÉLIPORT SÂN BAY TRỰC THĂNG

VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS
AIDES VISUELLES ET OBSTACLES
TRỢ KHÔNG LƯU VÀ CHƯỚNG NGẠI DỄ NHẬN
Obstruction Obstacle Chướng ngại vật 338 (79)
338 – Elevation of obstruction top above sea level
Altitude du sommet de l'obstacle au-dessus du niveau de la mer
cao độ chướng ngại tính từ mực nước biển
(79) – Elevation of obstruction top above ground level
Hauteur du sommet de l'obstacle au-dessus du niveau du sol
cao độ chướng ngại tính từ mặt đất
Group obstruction Groupe d'obstacles Nhóm chướng ngại
Radio facility obstruction
Obstacle d'installation de radio
Chướng ngại cho việc liên lạc vô tuyến
Power transmission line
Ligne de haute tension
Đường dây điện

NOTES
No obstructions 61 meters or more above ground level are known to exist within this area.

MAGNETIC VARIATION FOR 1965 IS APPROXIMATELY 0°45'W OVER THE ENTIRE CHART

THE REPRESENTATION OF BOUNDARIES IS NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.

THE VIETNAMESE AREA INCLUDED IN THIS CHART IS NORTH OF THE 1954 PROVISIONAL MILITARY DEMARCATION LINE.

Figures along roads indicate approximate distances in kilometers.

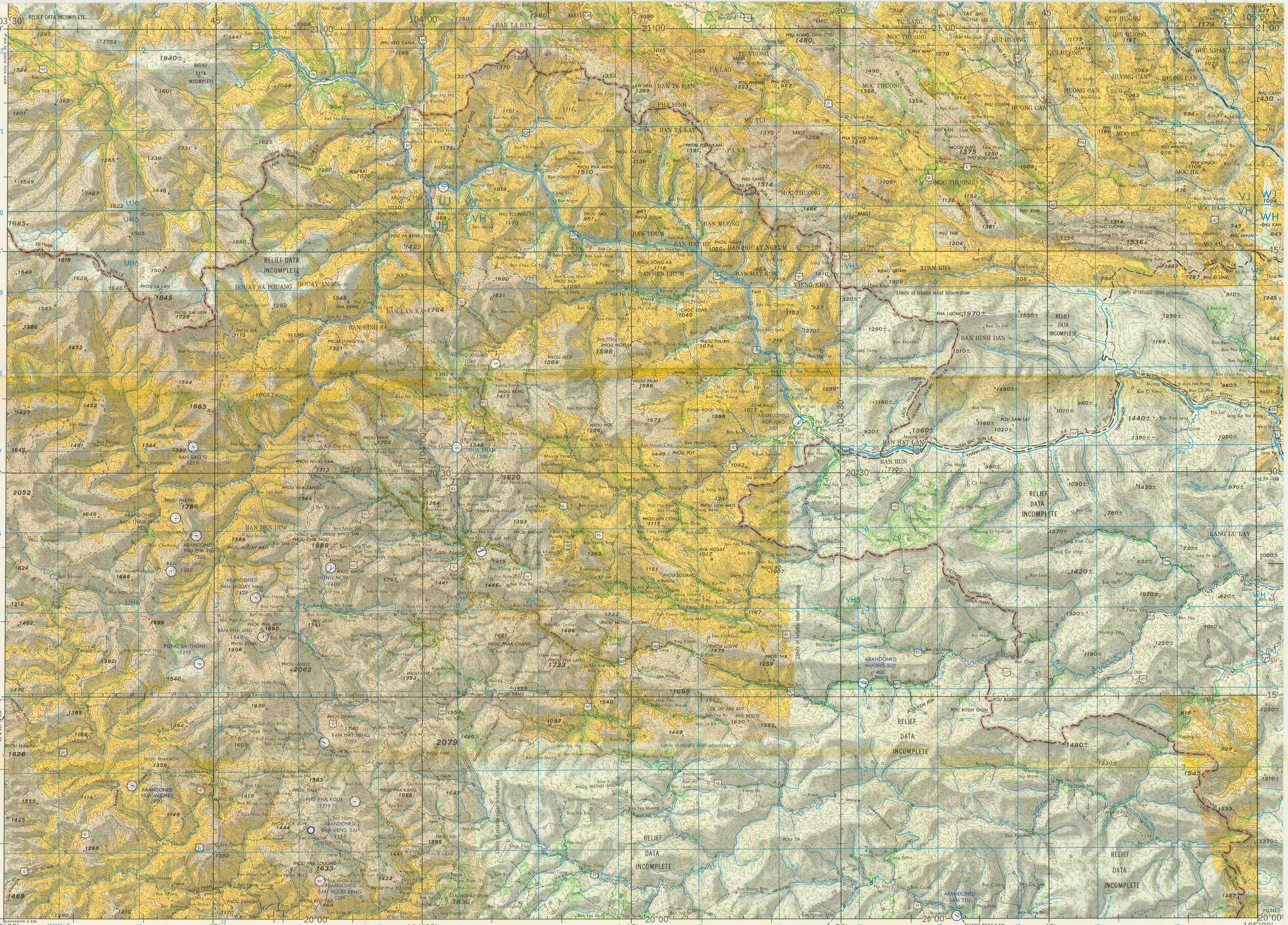

ELEVATIONS IN METERS
COTES EXPRIMEES EN MÈTRES
CAO ĐỘ BẰNG MÉT

JOINT OPERATIONS GRAPHIC (GROUND)

Scale 1:250,000

5 0 5 10 15 20 Statute Miles
5 0 5 10 15 20 25 30 Kilometers
5 0 5 10 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 100 METERS
ÉQUIDISTANCE DES COURBES 100 MÈTRES
KOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ 100 MÉT

VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM
TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION

BLUE NUMBERED LINES INDICATE THE 10,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID ZONE 48Q, EVEREST SPHEROID.
THE LAST FOUR DIGITS OF THE GRID NUMBER ARE OMITTED
LES LIGNES CHIFFREES EN BLEU CORRESPONDENT AU QUADRILLAGE MYRIAMETRIQUE DE LA PROJECTION MERCATOR TRANSVERSE, FUSEAU 48Q, ELLIPSOIDE EVEREST. LES QUATRE DERNIERS CHIFFRES DES NUMEROS DU QUADRILLAGE SONT OMIS.
NHỮNG DƯỜNG CỦ GHI SỐ XANH THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 10000 MÉT KHU HÌNH THỜI 48Q. KHỐI BẢU DỤC EVEREST
BỐN SỐ SAU CÙNG CỦA SỐ HIỆU Ô VUÔNG ĐÃ ĐƯỢC BỎ ĐI

NOTE: Refer all corrections on this graphic to COMMANDER, AERONAUTICAL CHART AND INFORMATION CENTER, SECOND AND ARSENAL, ST. LOUIS, MISSOURI 63118, ATTN: ACDB

ELEVATIONS IN METERS
COTES EXPRIMEES EN MÈTRES
CAO ĐỘ BẰNG MÉT

Prepared under the direction of the Defense Intelligence Agency and published by the Aeronautical Chart and Information Center, U.S. Air Force, St. Louis, Mo. 63118. Compiled from maps and intelligence information available as of April 1967.

1st EDITION OF JOG (G) NF 48-14 is obsolete.

GEOREF
BASIC 15° QUADRANGLE
UH

ELEVATION TINTS
METERS: 2000, 1000, 500, 200, 100, 0

Grid Zone Designation
Designation de la zone du quadrillage
MÃNH DANH ĐỚI KẺ ĐỘ TỌNG NHƯ KẺ Ô
48Q

100,000 Meter Square Identification
Identification du carré de 100 km
Chữ đỉnho Ô VUÔNG TỌNG 100.000 M

UJ	VJ	WJ
UH	VH	WH
4Q		3Q

Ignore the smaller figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use only the larger figure of the grid number.
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que le gros chiffre de la numérotation du quadrillage.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa độ hoàn hảo. Chỉ dùng con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông

Example: Example: TH đọ 350000m E.

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 1,000 METERS:

Sample point: Pagoda

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate line VERTICAL on quadrilage sheet by pick grid at E GRADUE the point. Begin to GRID chiffre de la numérotation de cette ligne qu'on lire sur et gauche de la feuille, sur cette ligne ale-même:
(Estimate tenths from grid line to point):
3. Locate line HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figure labeling that line either in the left margin or on the line itself:
(Estimate tenths from grid line to point):
Sample reference:
If Hyperbolic Beyond 9° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation as:

HOW TO OBTAIN THE COORDINATES NEAREST 1,000 METRES UTM OF THE POINT DE CETTE FEUILLE:

Example: Pagoda
1. Inscrire les lettres que identifient le carré de 100.000m où l'on se trouve:
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage sur la plus petite et à GAUCHE du point. Inscrire le GRID chiffre de la numérotation de cette ligne qu'on lire sur et gauche de la feuille, sur cette ligne ale-même:
(Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point):
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et au DESSOUS du point. Inscrire le GRID chiffre de la numérotation de cette ligne qu'on lire sur et gauche de la feuille, sur cette ligne ale-même:
(Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point):
Exemple:

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỌNG MỘT NGÂN MÉT CHO MỘT ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ:

Thí dụ: Pagoda
1. Ghi chữ cái định ô vuông tọng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu gần bên trái tọa độ; phía dưới bản đồ hay gần ngay trên đường ô vuông đó:
(Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến điểm):
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu gần bên trái tọa độ; phía bản đồ hay gần ngay trên đường ô vuông đó:
(Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm):
Thí dụ:
VN2652
48QVN2652

	E	N
VH	2	6
	5	2

GLOSSARY

Ban ..... hameau . . settlement
Bou ..... montagne . mountain
Houay, Houei, Hoei ..... ruisseau ..... stream
Lang ..... hameau . . settlement
Muang, Muong ..... hameau . . settlement
Nam ..... ruisseau ..... stream
Nui ..... montagne . mountain
Pha, Phou, Phu, Pou .. montagne . mountain
San ..... montagne . mountain
Song ..... riviere ..... river
Souei, Suoi ..... ruisseau ..... stream
Xieng ..... village ..... village
Xom ..... hameau . . settlement

Lithographed by ACIC 8-67

LOCATION DIAGRAM FOR NF 48-14
(WAC INDEX SHOWN IN BLUE)

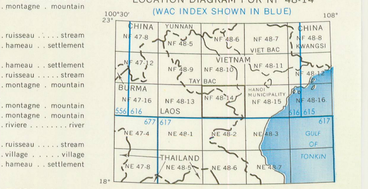

RELIABILITY OF THIS SHEET
(as determined by standard practices)

MAP FEATURE	DATE OF INFORMATION
ALL FEATURES	1967
COMPILED FROM BEST AVAILABLE SOURCE MATERIALS	

SCALE 1:250,000
SAM NEUA, LAOS

SERIES 1501
SHEET NF 48-14
EDITION 2

SERIES 1501
SHEET NF 48-14
EDITION 2

STOCK NO. 1501XNF4814